

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ÁN THI
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số: 10/2023/DS-ST
Ngày 29 tháng 5 năm 2023
“ V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÁN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Hoàng Lương Hồng**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị Kim Huyền**
Ông **Nguyễn Viết Thắng**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Ái** – Cán bộ Tòa án
Đại diện VKS tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Văn Tú** - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2022/TLST-DS ngày 10/4/2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXX - DS ngày 10/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984

Trú tại: Cao Xá, Vũ Xá, Kim Động, Hưng Yên

Chị H ủy quyền cho: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962

Trú tại: LX, VX, Kim Động, Hưng Yên

- Bị đơn:*
1. Anh **Nguyễn Quang L**, sinh năm 1972
 2. Chị **Hoàng Thị Tuyết N**, sinh năm 1975

Đều trú tại: ẤT 1, HQ, Ân Thi, Hưng Yên

Anh L ủy quyền cho chị **Hoàng Thị Tuyết N**

Bà N, chị N có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2023 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày: Ngày 01/3/2019 (âm lịch) chị **có đưa tiền cho bà N** để cho vợ chồng chị N, anh L vay là 198.560.000 đồng, chị N có viết giấy vay tiền, có chữ ký của vợ chồng chị N, anh L. Từ tháng 3/2019 chị N, anh L chưa trả **cho chị** số tiền lãi gốc theo thỏa thuận, đã nhiều lần đòi nhưng chị N, anh L không trả.

Lời khai của bà N trình bày: Bà có cho vợ chồng chị N, anh L vay tiền để làm ăn, vì tin tưởng nên khi bà và chị H nói chuyện chị H có tiền thì bà có bảo cho vợ chồng chị N, anh L vay tiền, bà đứng ra đảm bảo, do vậy chị H cũng tin tưởng bà nên đồng ý đưa tiền cho bà để cho vợ chồng chị N, anh L vay tiền. Ngày 01/3/2019 (âm lịch) bà có đưa cho tiền của chị H cho vợ chồng chị N, anh L vay là 198.560.000 đồng, chị N có viết giấy vay tiền, có chữ ký của vợ chồng chị N, anh L. Từ tháng 3/2019 chị N, anh L chưa trả cho chị H lãi gốc, đã nhiều lần đòi nhưng chị N, anh L không trả

Lời khai của chị N thể hiện: Trước khi bà N đưa cho vợ chồng chị số tiền của chị H cho vay qua bà N chị H đã cho vợ chồng chị vay số tiền 198.560.000 đồng, lãi suất các bên thỏa thuận là 0,74%/ tháng, tuy nhiên trong giấy vay tiền không ghi lãi suất, không ghi thời hạn vay. Chị có viết giấy vay tiền vào ngày 01/3/2019 (âm lịch) có chữ ký của chị và anh L. Do làm ăn thua lỗ nên đến nay vợ chồng chị chưa trả được nợ gốc, lãi theo thỏa thuận với chị H.

Tại đơn đề nghị của anh L trình bày: Ngày 01/3/2019, vợ chồng anh có vay của chị H số tiền 198.560.000 đồng, chị N có viết giấy vay tiền có chữ ký của anh, mặc dù giấy vay không ghi thời hạn vay, lãi suất nhưng thống nhất thỏa thuận khi nào chị H đòi thì vợ chồng anh thu xếp trả, lãi suất các bên thỏa thuận là 0,74%/ tháng kể từ ngày 01/3/2019. Do làm ăn thua lỗ nên kể từ thời điểm vay đến nay vợ chồng anh chưa trả được nợ gốc, lãi cho chị H.

Tại phiên tòa:

Bà N là người được chị H ủy quyền vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh L, chị N phải trả số tiền vay là 198.560.000 đồng, lãi suất là 0,74%/ tháng kể từ ngày 01/3/2019 cho đến ngày xét xử. Chị N nhất trí trả nợ số tiền mà vợ chồng chị đã vay như trên nhưng xin lãi và **xin trả dần số nợ gốc nhưng người được ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý.**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã tuân theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu, anh L vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng vì vậy HĐXX xét xử vắng mặt anh L là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, khoản 1 Điều 275, 280, 385, 401, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Đề nghị:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, buộc vợ chồng chị Hoàng Thị Tuyết N phải trả chị H số tiền gốc 198.560.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 05/4/2019 (tức ngày 01/3/2019 âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,74%/tháng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Vợ chồng N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên được xem xét giảm án phí do có đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Chị H khởi kiện yêu cầu chị N, anh L thanh toán khoản tiền vay 198.560.000 đồng, lãi suất 0,74%/ tháng kể từ ngày 01/3/2019 (âm lịch) cho đến ngày 29/5/2023, anh L, chị N có N cư trú tại ẤT 1, HQ, Ân Thi, Hưng Yên được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của chị H*: Khoản vay tiền tại giấy vay ngày 01/3/2019 (âm lịch) tương đương ngày 5/4/2019 (dương lịch) chị N, anh L có vay của chị H số tiền là 198.560.000 đồng, trong giấy vay không ghi rõ thời hạn trả nợ, tuy nhiên các bên thỏa thuận khi nào chị H đòi thì chị N, anh L có trách nhiệm trả, cuối năm 2020 chị H (qua bà N) đã nhiều lần đòi tiền của vợ chồng chị N, anh L nhưng chị N, anh L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết. Do đó, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N, anh L phải trả tiền gốc và lãi của số tiền vay 198.560.000 đồng kể từ ngày 01/3/2019 (âm lịch). Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thể hiện: Ngày 01/3/2019 (âm lịch), chị H có cho vợ chồng chị N, anh L vay số tiền 198.560.000 đồng, khi vay chị N có viết giấy vay mượn, có chữ ký của chị N, anh L. Về thời hạn vay, mặc dù trong giấy vay mượn không ghi nhưng hai bên thỏa thuận khi nào chị H đòi thì vợ chồng chị N, anh L có trách nhiệm trả. Do chị N, anh L vi phạm nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N, anh L phải có nghĩa vụ trả khoản tiền trên là có căn cứ. Về yêu cầu tính lãi, tại phiên tòa người được ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu chị N, anh L phải có nghĩa vụ trả tiền lãi kể từ ngày 05/4/2019 (tương đương 1/3/2019 âm lịch) đến ngày 29/5/2023 (là 04 năm 01 tháng 25 ngày) theo mức lãi suất 0,74%/ tháng là phù hợp và tại phiên tòa chị N nhất trí trả số tiền vay trên và lãi suất là 0,74%/ tháng theo yêu cầu khởi kiện của chị H. Đây là khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị N, anh L, anh L có văn bản thừa nhận khoản vay này nên chị H có yêu cầu về việc chị N, anh L có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ gốc và lãi là hợp với Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí*: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn anh L, chị N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (V/v quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án). Tuy nhiên chị N, anh L có đơn xin giảm một phần án phí vì lý do khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên giảm một phần án phí cho chị N, anh L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của BLTTDS; Điều 274, khoản 1 điều 275, Điều 280, Điều 385, Điều 401, 463, 466, Điều 468 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H: Buộc vợ chồng chị N, anh L liên đới có trách nhiệm thanh toán **cho** chị H số tiền tính đến ngày 29/5/2023: Nợ gốc 198.560.000 đồng; lãi 73.222.309 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Chị H không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng tại biên lai thu số 0003233 ngày 10/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

Anh L, chị N liên đới phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.589.116 đồng, giảm $\frac{1}{2}$ số tiền án phí DSST cho chị N, anh L, sau khi giảm án phí chị N, anh L phải chịu án phí là 6.794.558 đồng.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, người có mặt được tính từ ngày tuyên án, người vắng mặt được tính từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nhận:

- VKSND huyện Ân Thi;
- Các đương sự
- Chi cục thi hành án dân sự huyện;
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Lương Hồng

